

Bản án số: 55/2024/DS-PT

Ngày: 19-9-2024

V/v tranh chấp Hợp đồng vay tài  
sản

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Linh Nga

*Các Thẩm phán:* Bà Nguyễn Thị Kim Hằng

Bà Nguyễn Thị Minh Huệ

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Vũ Thị Trang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa:**  
Ông Phạm Thanh Phong – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 35/2024/TLPT-DS ngày 16 tháng 7 năm 2024 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” do có kháng cáo đối với bản án số 21/2024/DS-ST ngày 20/5/2024 của Tòa án nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 64/2024/QĐ-PT ngày 16 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

\* **Nguyên đơn:** Bà Trần Thị V, sinh năm 1964; Địa chỉ: Thôn N, xã H, huyện H, tỉnh Thái Bình

\* **Bị đơn:** Bà Bùi Thị S, sinh năm 1961; Địa chỉ: Thôn Đ, xã M, huyện H, tỉnh Thái Bình.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà S:* Ông Lê Tiến D – Luật sư Công ty L3; Địa chỉ: Số nhà H, đường số I, tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Bình.

*Người kháng cáo:* Bị đơn – bà Bùi Thị S

Có mặt: Bà S, ông D

Vắng mặt: Bà V (có đơn xin xét xử vắng mặt)

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

**Nguyên đơn – bà Trần Thị V trình bày:** Bà và bà Bùi Thị S có mối quan hệ quen biết, hai người thường xuyên qua lại nhà nhau nên bà S đến nhà bà V hỏi vay tiền. Bà V tin tưởng bà S nên đã cho bà S vay tiền nhiều lần, mỗi lần vay đều viết giấy biên nhận vay tiền, tổng số tiền bà V cho bà S vay là 873.000.000 đồng, không tính lãi. Sau khi cho vay, nhiều lần bà V đòi nợ nhưng bà S không trả. Đến ngày 02/8/2014, bà V tiếp tục đến nhà bà S để đòi tiền nhưng bà S không trả và đã chốt nợ với bà V. Bà S đã viết giấy biên nhận vay của bà V tổng số tiền 873.000.000 đồng nhưng không ghi ngày, trong giấy biên nhận bà S hẹn đến ngày 06/8/2014 sẽ trả tiền cho bà nhưng đến hẹn bà S vẫn không trả mà hẹn đến ngày 27/12/2014 sẽ trả. Đến ngày 27/12/2014, bà V cùng con trai là K và em trai là P đến nhà bà S để lấy tiền nhưng bà S vẫn không trả và tiếp tục khát nợ. Bà S viết giấy biên nhận với nội dung vay của bà V số tiền 873.000.000 đồng, hẹn đến ngày 10/2/2015 bà S sẽ trả tiền, và ghi tính lãi theo lãi suất ngân hàng. Sau khi viết xong, bà S mời ông Nguyễn Hữu M nguyên trưởng thôn Đ đến làm chứng, ông M đọc lại giấy biên nhận và hỏi hai bên nhất trí rồi ông M ký xác nhận vào giấy biên nhận và đưa cho bà V ký bản gốc. Toàn bộ giấy vay nợ trước đó bà V và bà S đã thống nhất hủy hết và cũng ghi rõ nội dung này vào giấy biên nhận, bà S đã lấy các giấy này và đốt hết những giấy vay nợ trước đó. Đến hẹn, ngày 10/2/2015 và nhiều lần nữa bà V yêu cầu bà S trả nợ nhưng bà S không trả nên bà V đã làm đơn gửi đến cơ quan Công an về việc bà S lừa đảo bà V nhưng chưa được cơ quan Công an giải quyết. Nay bà V không yêu cầu cơ quan Công an giải quyết mà gửi đơn khởi kiện đến Tòa án. Số tiền bà S nợ bà V là 837.000.000 đồng nhưng bà S đã trả bà V được 14.000.000 đồng nên nay bà V chỉ yêu cầu bà S phải trả bà V số tiền 800.000.000 đồng.

**Bị đơn - bà Bùi Thị S trình bày:** Do quen biết bà V, bà V thường xuyên qua nhà bà S nên khi bà V có ý muốn góp vốn làm ăn cùng, bà S đã đồng ý. Trong khoảng thời gian từ tháng 4, tháng 5 năm 2014, bà V góp vốn làm ăn cùng bà tổng số tiền là 149.000.000 đồng và 03 chỉ vàng 9999, đến ngày 02/8/2014, bà S và bà V chốt sổ nên viết thành giấy biên nhận thành bà vay của bà V số tiền 161.730.000 đồng, cộng cả lãi sau 4 tháng là 873.000.000 đồng, bà

V bảo bà viết giấy vay nợ nhưng sau này bà V chỉ đòi số tiền nợ gốc, không đòi tiền lãi, còn giấy vay nợ này là để bà V đưa để khất nợ ông P – em trai bà V. Bà S nhất trí nên viết giấy vay nợ như bà V đọc. Trước ngày 27/12/2014 bà V vào nhà bà S để dặn bà S là ngày mai ông P em trai bà V về nên sẽ vào nhà bà S, nhờ bà S viết giấy biên nhận vay số tiền 873.000.000 đồng để ông P yên tâm, bà S đồng ý nên ngày 27/12/2014 bà V, ông P, cùng anh K – con trai bà S đến bà S đã viết giấy vay số tiền 873.000.000 đồng. Sau khi viết xong, bà V nói phải có người làm chứng ông P mới tin nên bảo bà S mời ông M trưởng thôn đến làm chứng để cùng ký vào giấy biên nhận. Bà S xác định chữ ký, chữ viết trong giấy vay nợ này đúng là của bà S nhưng nội dung của Giấy vay nợ không phản ánh đúng sự thật. Bà S không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà V về việc yêu cầu bà S trả 800.000.000 đồng. Bà S xác định bà S chỉ vay bà V số tiền 149.000.000 đồng và 03 chỉ vàng 9999, tổng cộng lại 161.730.000 đồng gốc.

**Bản án số 21/2024/DS-ST ngày 20/5/2024 của Tòa án nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình đã quyết định:**

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, khoản 4, Điều 91, Điều 144, Điều 147, Điều 148, Điều 184 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, các điều 290, Điều 305, Điều 471, Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005. Căn cứ khoản 1 Điều 24, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – bà Trần Thị V đối với bà Bùi Thị S. Buộc bà Bùi Thị S có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị V số tiền 800.000.000 đồng

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật

Ngày 26/6/2024 bà Bùi Thị S có đơn kháng cáo và ngày 29/7/2024 bà S có đơn kháng cáo bổ sung đối với bản án dân sự sơ thẩm. Bà S kháng cáo toàn bộ bản án với lý do Tòa án cấp sơ thẩm không tuân thủ thủ tục tố tụng tại phiên tòa theo quy định, không thu thập, đánh giá khách quan tài liệu chứng cứ và cho rằng việc bà S viết giấy vay nợ là do bị ép buộc, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo toàn bộ bản án, đề nghị HĐXX xem xét, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình phát biểu ý kiến: Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, cũng như thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

#### **\* Về thủ tục tố tụng:**

[1] Đơn kháng cáo của bà Bùi Thị S làm trong thời hạn kháng cáo quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, là kháng cáo hợp lệ, được đưa ra xem xét tại phiên tòa phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn - bà Trần Thị V vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt, bà Bùi Thị S và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà S có mặt, vì vậy HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt bà V.

#### **\* Về nội dung**

[1] Xét kháng cáo của bị đơn về thủ tục tố tụng của Tòa án cấp sơ thẩm. Bà S cho rằng tại cấp sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của bà S là ông Lưu Văn L đã có đơn xin hoãn phiên tòa nhưng Tòa án cấp sơ thẩm vẫn xét xử vắng mặt bà S và ông L là ảnh hưởng đến quyền lợi của bà S. Hội đồng xét xử thấy vào các ngày 29/3/2024, 06/5/2024 Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Giấy triệu tập đến phiên tòa cho bà S và ông L, nhưng đến phiên tòa lần thứ ba (ngày 20/5/2024) bà S và ông L vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng nên Hội đồng xét xử sơ thẩm tiến hành xét xử vắng mặt bà S và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà S là đúng quy định tại điểm b, khoản 2, điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn về việc cho rằng quá trình đánh giá chứng cứ của Tòa án cấp sơ thẩm không đúng:

[2.1] Bị đơn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không triệu tập anh Trần Hữu P1 nhưng trong bản án sơ thẩm xác định có lời khai của anh P1. Qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập tài liệu, chứng cứ tại cơ quan Công an huyện H trong quá trình bà V nộp đơn tố cáo bà S. Việc Tòa án cấp sơ thẩm thu thập các lời khai liên quan đến sự việc này tại cơ quan Công an để làm căn cứ giải quyết vụ án là đúng quy định pháp luật. Tòa án

cấp sơ thẩm không lấy lời khai của anh P1 nên yêu cầu của bà đề nghị cấp phúc thẩm giám định chữ ký của anh P1 tại Biên bản ghi lời khai của Tòa án nhân dân huyện Hưng Hà là không có căn cứ.

[2.2] Bị đơn cho rằng tại Giấy biên nhận chốt nợ ngày 02/8/2014 bà V đã xác định số tiền nợ gốc là 161.730.000 đồng, cộng với tiền lãi thành 873.000.000 đồng nhưng văn bản này bà V không nộp cho Tòa án, Tòa án cũng không yêu cầu bà V xuất trình văn bản này là ảnh hưởng đến bản chất vụ án. HĐXX xét thấy yêu cầu này là của bà S nên nghĩa vụ cung cấp chứng cứ thuộc về đương sự có yêu cầu là bà S theo khoản 5 điều 70 Bộ luật Tố tụng dân sự, bà V không có nghĩa vụ phải cung cấp chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của bà S. Bà S cho rằng khoản nợ gốc giữa bà S và bà V là 161.730.000 đồng và số tiền 873.000.000 đồng là do tiền lãi cao của khoản vay này nhưng bà S không cung cấp được chứng cứ nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận ý kiến của bà S là đúng.

[2.3] Bị đơn cho rằng Tòa án dựa vào giấy biên nhận vay tiền lập ngày 27/12/2014 nội dung vay tiền 873.000.000 đồng là không có thật mà thực tế bà S chỉ vay 149.730.000 đồng và 3 chỉ vàng 9999 trong khi cơ quan công an và Viện kiểm sát nhân dân huyện Hưng Hà đã điều tra và kết luận không có căn cứ chứng minh số tiền 873.000.000 đồng, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bị đơn. HĐXX thấy tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện Cơ quan Công an huyện H chỉ kết luận sự việc tố cáo bà S lừa đảo chiếm đoạt tiền của bà V là không có dấu hiệu hình sự, mà xác định đây là hợp đồng vay dân sự hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc nên kháng cáo này của bà S không có căn cứ.

[2.4] Bị đơn cho rằng Tòa án chỉ dựa vào lời khai của bà V về việc bà V thừa nhận bà S mới trả bà V 14.000.000 đồng để giải quyết vụ án là không khách quan. Mà trên thực tế bà S đã trả cho bà V số tiền 60.000.000 đồng. Tuy nhiên, việc bà S cho rằng đã trả cho bà V số tiền 60.000.000 đồng là nghĩa vụ của bà S phải cung cấp chứng cứ để chứng minh. Bà S không cung cấp chứng cứ những người làm chứng trực tiếp trả nợ hộ bà S khai có đi trả nợ hộ anh H 6,5 triệu, anh K1, anh L1 không nhớ số tiền trả vào việc gì nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận là đúng quy định pháp luật. Mặt khác, bà V cung cấp chứng cứ chứng minh bà S nợ bà V 873.000.000 đồng nhưng bà V chỉ đòi 800 triệu đồng nên không làm ảnh hưởng tới quyền lợi của bà S.

[2.5] Xét yêu cầu giám định 02 tờ giấy ghi các con số thấy tài liệu bà giao nộp là bản phô tô và tại giai đoạn sơ thẩm bà không đề nghị Tòa án giám định nội dung gì nên không có căn cứ chấp nhận.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn về việc không đồng ý về Giấy vay nợ ngày 27/12/2014 và cho rằng viết giấy vay nợ là do bị ép buộc

[3.1] Về hình thức hợp đồng: Thể hiện bằng văn bản dưới dạng Giấy vay nợ đề ngày 27/12/2014, ghi nhận ý chí của bà V và bà S và có người làm chứng nên hình thức hợp đồng là hợp pháp theo quy định tại Điều 119 Bộ luật Dân sự.

[3.2] Về nội dung hợp đồng: Tại giấy biên nhận ngày 27/12/2014 do nguyên đơn giao nộp, nội dung “Hôm nay ngày 27/12/2014, tại gia đình tôi Bùi Thị S – Đ - M - H – T.B có vay của chị V số tiền 873.000.000 đồng (tám trăm bảy mươi ba triệu đồng bằng chữ), tôi hẹn đúng ngày 10-02-2015 tôi hoàn lại số tiền trên và theo lãi suất ngân hàng N. Nếu trong thời gian này tôi có tiền bất cứ lúc nào tôi hoàn trả lúc đó miễn không quá thời hạn trên. Còn mọi giấy tờ vay tiền từ hôm nay tháng 5 âm lịch 2014 đến nay là hủy còn số tiền hàng thiếu phần nào hai chị em thanh toán tiếp” Như vậy, nội dung thể hiện bà S có vay của bà V số tiền 873.000.000 đồng. Tài liệu trong hồ sơ thể hiện giấy biên nhận trên là do bà S viết, bà S xác nhận chữ ký và chữ viết trong giấy biên nhận là chữ ký, chữ viết của bà S. Tại thời điểm xác lập giấy biên nhận ngày 27/12/2014 bà S có đủ năng lực hành vi dân sự và bà S trực tiếp sang nhờ ông Nguyễn Thế M1 đến làm chứng ông M1 đã đọc lại nội dung và ký làm chứng vào giấy biên nhận do bà S viết bao gồm số tiền hai bên thỏa thuận nợ nhau, thời hạn trả nợ và nghĩa vụ trả nợ . Như vậy, khẳng định việc cho vay nợ, viết giấy vay nợ của bà S là hoàn toàn tự nguyện, không bị đe dọa, không bị ép buộc (phù hợp với báo cáo của Công an huyện H, tỉnh Thái Bình)

[3.3] Về việc thực hiện thực hợp đồng: Do Hợp đồng vay tài sản là hợp pháp nên hai bên có nghĩa vụ thực hiện theo hợp đồng, nghĩa là bà S phải có nghĩa vụ trả tiền cho bà V số tiền đã vay. Quá trình thực hiện hợp đồng bà V thừa nhận bà S đã trả bà V số tiền 14.000.000 đồng, bà S cho rằng bà S đã trả bà V số tiền 60.000.000 đồng nhưng không có chứng cứ. Bà V yêu cầu bà S phải trả số tiền 800.000.000 đồng và Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu của bà V là đúng quy định pháp luật và không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà S.

[4] Xét các yêu cầu khác: Bị đơn đề nghị được đối chất trước khi xét xử phúc thẩm và yêu cầu triệu tập cháu Trần Hữu P1, Nguyễn Tiến T, Nguyễn Tiến

L2, Đinh Quốc T1, Nguyễn Văn K2, Trần Hữu H1, Trần Hữu M2, Vũ Thị H2 đến phiên tòa phúc thẩm. HĐXX xét thấy các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã đầy đủ để giải quyết vụ án, những yêu cầu trên của bị đơn không phải là căn cứ để giải quyết vụ án nên không chấp nhận.

[5] Từ những phân tích trên, HĐXX xét thấy không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Yêu cầu kháng cáo của bà Bùi Thị S không được chấp nhận nhưng bà S là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định pháp luật.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 21/2024/DSST ngày 20/5/2024 của Tòa án nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình, cụ thể:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 91, Điều 144, Điều 147, Điều 184 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. các Điều 290; Điều 305; Điều 471 và Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Căn cứ khoản 1 Điều 24; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị V đối với bà Bùi Thị S. Buộc bà Bùi Thị S1 nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị V số tiền là 800.000.000 đồng (T2 trăm triệu đồng).

2. Về án phí: Bà Bùi Thị S không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

### **Nơi nhận:**

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình;
- Tòa án, Chi cục THA huyện Hưng Hà;
- Các đương sự;

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**

**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

- Lưu hồ sơ vụ án

**Nguyễn Thị Linh Nga**